



Working Paper 2024.2.5.14
- Vol 2, No 5

**PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA NỢ CÔNG BỀN VỮNG VÀ
THAM NHŨNG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC QUỐC GIA
CÓ THU NHẬP CAO VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH**

Cao Thị Trâm Anh¹, Đoàn Minh An

Sinh viên K60 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Lê Thị Thu Hằng

Sinh viên K59 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Phạm Xuân Trường

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Tham nhũng và nợ công luôn là mối quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách trên thế giới, là vấn đề nhức nhối mà các chính phủ các nước phải đối mặt, đặc biệt là vấn đề về nợ công bền vững trong quá trình phát triển kinh tế. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã nghiên cứu các đánh giá về nợ công bền vững và tham nhũng tại các quốc gia có thu nhập cao trên thế giới, với bộ số liệu được tổng hợp từ các nguồn uy tín như World Bank, Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI),... gồm 385 quan sát của 35 quốc gia trong khoảng thời gian từ 2012 - 2022. Thông qua mô hình VAR để ước lượng tác động của hai biến số vĩ mô, nhóm đưa ra kết quả nghiên cứu là nợ công trong quá khứ càng bền vững thì càng làm giảm tham nhũng, và ngược lại, tham nhũng trong quá khứ làm giảm nợ công bền vững. Qua đó, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất các

¹ Tác giả liên hệ, Email: K60.2114410015@ftu.edu.vn

chính sách để củng cố nợ công bền vững cũng như đảm bảo tham nhũng ở mức thấp tại các quốc gia thu nhập cao.

Từ khóa: nợ công bền vững, quốc gia thu nhập cao, tham nhũng

THE RELATIONSHIP BETWEEN PUBLIC DEBT SUSTAINABILITY AND CORRUPTION: EMPIRICAL EVIDENCE FROM HIGH-INCOME COUNTRIES AND POLICY IMPLICATIONS

Abstract

Corruption and public debt have long been major concerns for researchers and policymakers around the world. They pose significant challenges for governments, particularly in ensuring sustainable public debt management during economic development. This study investigates the relationship between public debt sustainability and corruption in high-income countries. Utilizing data from reputable sources such as the World Bank and Transparency International, the study encompasses 385 observations from 35 countries between 2012 and 2022. Employing a VAR model to estimate the impact of these two macroeconomic variables, the research finds that past public debt sustainability reduces corruption, and vice versa. Based on these results, the study proposes policy recommendations to strengthen public debt sustainability and maintain low levels of corruption in high-income countries.

Keywords: corruption, high - income countries, sustainable public debt

1. Bối cảnh nghiên cứu

Nợ công bền vững luôn là vấn đề hàng đầu trong phân tích kinh tế vĩ mô. Vào tháng 7 năm 2023, báo cáo của Liên Hợp Quốc đã đưa ra cảnh báo nghiêm trọng về việc nợ công toàn cầu đạt mức cao nhất mọi thời đại là 92 nghìn tỷ USD vào năm 2022, tăng gấp 5 lần so với mức 17 nghìn tỷ USD kể từ năm 2000 (UN, 2023). Điều này cho thấy xu hướng gia tăng của nợ công trên toàn thế giới trong thập kỷ qua. Ở các nước đang phát triển, nợ công tăng với tốc độ nhanh hơn ở các nước phát triển với gần 30% nợ công toàn cầu thuộc sở hữu của các nước phát triển (UN, 2023). Các câu hỏi được thảo luận tại các diễn đàn đa phương không chỉ xoay quanh khả năng thanh toán nợ hoặc trả nợ của chính phủ các quốc gia mà còn tập trung vào các nguyên nhân dẫn tới nợ công tăng cao, đặc biệt là tham nhũng - vấn đề thể chế đáng báo động tại các nền kinh tế trên thế giới.

Trong thập kỷ vừa qua, chúng ta đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể về các chính sách liên quan tới tham nhũng của các tổ chức quốc tế. Từ năm 1998 đến nay, 38 quốc gia đã phê chuẩn Hiệp định chống hối lộ của OECD. Vào cuối năm 2005, Công ước toàn diện nhất về tham nhũng của Liên hợp quốc đã có hiệu lực. Theo Tổ chức Tiền tệ thế giới (IMF), nợ công trên toàn thế giới đã giảm từ 100% GDP xuống 92% GDP do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 lên tăng trưởng GDP, lạm phát, các biện pháp hỗ trợ tài chính bất ngờ,....

Sự tồn tại đồng thời của nợ công ngày càng tăng và tình trạng tham nhũng đã đặt ra dấu hỏi lớn cho chính phủ của các quốc gia toàn cầu (Say, 1880; Grechyna, 2012; Benfratello & cộng sự, 2018). Mặc dù, hiện nay có nhiều nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa nợ công và tham nhũng nhưng các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tham nhũng và nợ công bền vững tại các nền kinh tế khác nhau trên thế giới còn rất hạn chế. Chính vì vậy, bài nghiên cứu “Phân tích mối quan hệ giữa nợ công bền vững và tham nhũng: Bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia có thu nhập cao và hàm ý chính sách” sẽ xem xét mối quan hệ giữa tham nhũng và tính bền vững nợ tại các nền kinh tế thu nhập cao, từ đó đưa ra hàm ý chính sách cho các nước này nhằm tối ưu hóa mối quan hệ giữa hai biến số vĩ mô phức tạp được nghiên cứu.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

2.1. Các nghiên cứu về tác động của tham nhũng tới nợ công bền vững

Về tác động của tham nhũng tới nợ công bền vững, các nghiên cứu đi trước đã chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa tham nhũng tới nợ công tại các quốc gia đang phát triển hay nói cách khác tham nhũng tăng làm giảm nợ công bền vững của một quốc gia. Đặc biệt, tham nhũng gắn liền với gánh nặng nợ tăng lên và là nguyên nhân chính dẫn tới nợ công tăng cao (Say, 1880). Kết quả này cũng đồng bộ với kết quả nghiên cứu của Jalles (2011), và Njangang (2018) khi đánh giá tác động của tham nhũng tới nợ công qua mô hình GMM, cho rằng các nền kinh tế có mức độ tham nhũng thấp sẽ quản lý nợ công tốt hơn và có mức độ nợ thấp hơn. Ngoài ra, cũng có nghiên cứu tìm được mối quan hệ cùng chiều của tham nhũng tới nợ công tại các nền kinh tế phát triển như Del-Monte & Pennacchio (2020), Grechyna (2012), Liu & cộng sự (2017). Các tác giả đều chỉ ra rằng tham nhũng dẫn tới nợ công tăng cao và tác động dựa trên quy mô của các nền kinh tế. Benfratello & cộng sự (2018) bổ sung rằng tác động của tham nhũng tới nợ công tại các nước thu nhập cao là rõ ràng hơn tại các nước thu nhập thấp. Ngược lại, trong cộng đồng học thuật, chưa có nghiên cứu nào chỉ ra trường hợp tham nhũng tăng có tác động làm giảm nợ công hay là làm tăng nợ công bền vững. Các kết quả chủ yếu chỉ ra rằng tham nhũng làm chính phủ phải đi vay vì chi tiêu nhiều hơn. Bên cạnh đó, cũng có những nghiên cứu không tìm thấy tác động của tham nhũng tới nợ công. Fagbemi & Olatunde (2019) đã xem xét mối quan hệ này tại Nigeria với mô hình ARDL. Tuy nhiên, tác động của tham nhũng tới nợ công mà mô hình của hai tác giả chỉ ra là không đáng kể. Kết quả này cũng được ủng hộ bởi nghiên cứu của Capasso & Santoro (2018).

Như vậy, các nghiên cứu trực tiếp về mối quan hệ giữa nợ công bền vững và tham nhũng rất hạn chế. Theo Chang & Chiang (2009) và Minea & Parent (2012), tỷ lệ nợ công trên GDP là yếu tố quan trọng quyết định tác động tăng trưởng của nợ công hay còn gọi là độ bền vững của nợ công. Như vậy, chúng ta có thể xem xét mối quan hệ gián tiếp của tham nhũng tới nợ công bền vững; tham nhũng tăng làm tỷ lệ nợ công/GDP tăng suy ra tham nhũng có tác động tiêu cực lên nợ công bền vững; tham nhũng tăng

làm tỷ lệ nợ công/GDP giảm suy ra tham nhũng có tác động tích cực lên nợ công bền vững; tham nhũng tăng làm tỷ lệ nợ công/GDP không đổi suy ra tham nhũng không có tác động lên nợ công bền vững.

2.2. Các nghiên cứu về tác động của nợ công bền vững tới tham nhũng

Tuy các nghiên cứu đi trước chủ yếu cho thấy tác động của tham nhũng tới nợ công bền vững, tác giả cũng tìm thấy bằng chứng về tác động của nợ công bền vững làm giảm tham nhũng thông qua nghiên cứu của La Porta & cộng sự (1999) và Billger & Goel (2009). Việc tăng quy mô chi tiêu chính phủ có thể làm giảm tham nhũng nếu nó tạo ra khả năng kiểm soát tham nhũng và trách nhiệm giải trình tốt hơn. Mặt khác, Wei & cộng sự (2021) lại chỉ ra rằng không có tác động của nợ công bền vững tới tham nhũng. Tuy nhiên nhìn chung, không có nghiên cứu nào chỉ ra tác động làm tăng tham nhũng của nợ công bền vững.

Tương tự như trên, nợ công bền vững sẽ được đánh giá thông qua chỉ số nợ công/GDP. Như vậy, nợ công/GDP tăng làm tăng tham nhũng tức là nợ công bền vững giảm sẽ khiến cho tham nhũng gia tăng (do chi càng nhiều nên nhà nước không thể quản lý hết các khoản chi của mình) hoặc nợ công/GDP tăng khiến tình hình nguy ngập nhà nước siết chặt kỷ luật tài khóa khiến tham nhũng giảm; và nợ công/GDP không đổi cho thấy không có tác động của nợ công bền vững tới tham nhũng.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Như vậy, từ tổng quan các tài liệu đi trước, bài nghiên cứu tập trung vào một số khoảng trống như sau:

Thứ nhất, mối quan hệ giữa nợ công và tham nhũng được xem xét bằng nhiều phương pháp khác nhau như GMM, ARDL (Jalles, 2011; Liu, 2017; Njangang, 2018). Tuy nhiên, mối quan hệ giữa nợ công bền vững và tham nhũng lại chưa được đánh giá nhiều do thiếu đi phương pháp lượng hóa nợ công bền vững. Lý do là bởi nợ công bền vững là một tiêu chí tổng hợp không chỉ bao gồm tỷ lệ nợ công/GDP là chỉ số hay được sử dụng đại diện cho nợ công trong mối quan hệ với tham nhũng mà còn bao gồm các chỉ số khác. Thiếu đi một phương pháp lượng hóa được nợ công bền vững sẽ khiến các nghiên cứu rất khó xác định tính bền vững của nợ công. Vì thế, bài nghiên cứu sẽ so sánh các phương pháp đánh giá nợ công bền vững và lựa chọn ra phương pháp lượng hóa nợ công bền vững phù hợp nhất. Thứ hai, mối quan hệ giữa nợ công bền vững và tham nhũng được nghiên cứu gián tiếp từ các nghiên cứu đi trước là không thống nhất, vì thế nghiên cứu sẽ xem xét mối quan hệ này một lần nữa với phạm vi là nhóm các nước thu nhập cao trong giai đoạn 2012 - 2022.

3. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Khái niệm về tham nhũng

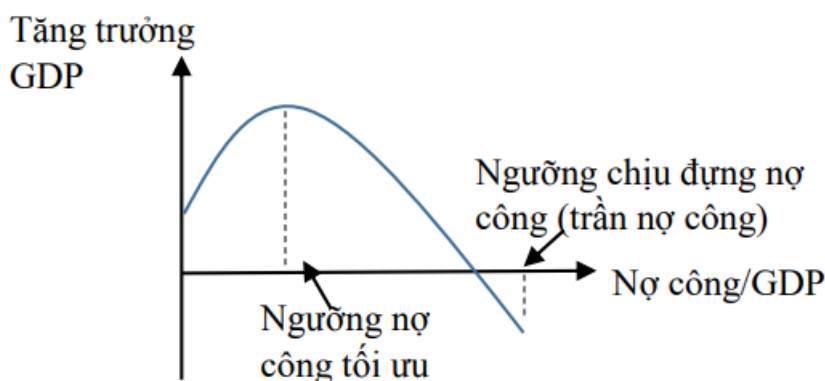
Có rất nhiều quan điểm khác nhau về tham nhũng được đưa ra bởi các tổ chức quốc tế. World Bank (2007) định nghĩa “Tham nhũng là hành vi lạm dụng chức vụ công để trục lợi cá nhân”. Tuy nhiên, tham nhũng là một khái niệm đa chiều và định nghĩa này lại chưa thể hiện bao quát nhất được khái niệm đó. Chính vì vậy, nhóm tác giả đưa ra định nghĩa về tham nhũng như sau: Tham nhũng là một vấn đề nhức nhối gây ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều khía cạnh trong kinh tế, chính trị, văn hóa. Tham nhũng là việc lạm dụng chức quyền, sử dụng dịch vụ, tài sản của chính phủ, của công nhằm phục vụ lợi ích cho cá nhân.

Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế, Chỉ số nhận thức tham nhũng CPI là chỉ số được sử dụng rộng rãi nhất để xếp hạng tham nhũng. Thang đo của chỉ số là từ 0 - 100, trong đó mức độ tham nhũng cao tương ứng với 0 và không có tham nhũng tương ứng với 100. Các khía cạnh mà CPI tập trung vào đánh giá bao gồm: hối lộ, sự phân bổ các quỹ công, việc các nhà chức trách sử dụng quyền lực để đạt được lợi ích riêng mà không phải chịu hậu quả...

3.2. Lý thuyết về nợ công bền vững

3.2.1. Khái niệm

Theo IMF, nợ công của một quốc gia được coi là bền vững nếu chính phủ có thể đáp ứng tất cả các nghĩa vụ thanh toán hiện tại và tương lai mà không cần thực hiện những điều chỉnh lớn trong cán cân thu nhập và chi tiêu với các chi phí vay thông thường mà chính phủ phải đối mặt trên thị trường, không cần hỗ trợ tài chính đặc biệt (như xin gia hạn, xóa nợ) hoặc rơi vào tình trạng vỡ nợ. Khái niệm về ngưỡng nợ công là ngưỡng mà khi nợ công đạt đến ngưỡng nợ này thì tăng trưởng kinh tế là tối ưu hay GDP tăng trưởng ở mức tối đa, khi vượt qua ngưỡng này thì nền kinh tế sẽ có tốc độ tăng trưởng giảm, tuy nhiên chưa đạt mức khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng nợ công. Trong khi đó, trần nợ công lại là mức ngưỡng nợ mà một quốc gia có thể chịu đựng được tối đa, khi đạt đến ngưỡng này, quốc gia đó không thể vay nợ thêm nữa. Ngoài ra, khi vượt qua ngưỡng trần, các yếu tố khác của nền kinh tế cũng có thể bị khủng hoảng và dẫn đến vỡ nợ.



Hình 1: Mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng GDP

Nguồn: Trường (2022)

Tính bền vững của nợ công bao gồm hai tiêu chí: khả năng trả nợ và khả năng thanh toán. Cụ thể, khả năng trả nợ là tình trạng cán cân tài khóa của một quốc gia đủ thặng dư để bù đắp cho nợ công; khả năng thanh khoản là tình trạng nguồn lực tài chính quốc gia đủ mạnh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của mình. Từ đây, có thể thấy nợ công bền vững là một khái niệm đa chiều và liên quan đến nhiều yếu tố hơn là chỉ riêng tỷ lệ nợ công/GDP. Yếu tố dễ nhìn thấy nhất chính là cán cân ngân sách, vì khi cán cân này thặng dư đủ nhiều để đáp ứng các nghĩa vụ cũng như hoàn trả khoản nợ công của một quốc gia thì nợ công của quốc gia đó được coi là bền vững

3.2.2. Các tiêu chí đánh giá nợ công bền vững

(1) Phương pháp trần nợ công

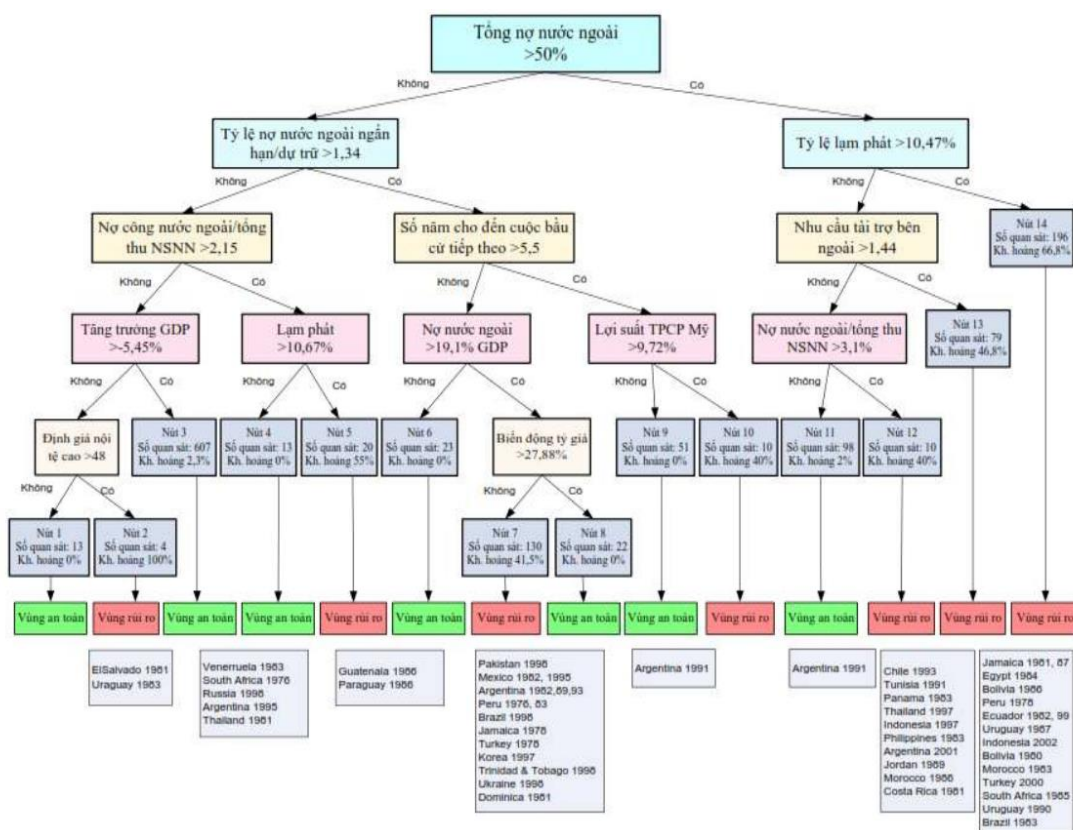
Tiêu chuẩn về trần nợ công ở các nước là không giống nhau. Từ Hiệp ước Maastricht năm 1992, Liên minh châu Âu EU đã quy định hạn mức thâm hụt ngân sách là 3% GDP và hạn mức trần nợ công là 60% GDP cho các nước trong khối. Hàn Quốc cũng đưa ra con số tương tự, gọi là giới hạn “mềm”, được quy định bởi công thức:

$$[\text{Nợ chính phủ} / 60\%] * [\text{Cán cân tài khóa} / (-3\%)] \leq 1 \quad (1)$$

Tại Việt Nam, theo Nghị quyết về Kế hoạch tài chính quốc gia về vay, trả nợ công giai đoạn 2021 - 2025, Việt Nam đưa ra mức trần nợ công trong năm không quá 60% GDP, ngưỡng cảnh báo là 55% GDP; trần nợ chính phủ hàng năm không quá 50% GDP, ngưỡng cảnh báo là 45%; trần nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm không quá 50% GDP; ngưỡng cảnh báo là 45% GDP. Trước đó, trong giai đoạn 2016 - 2020, trần nợ công của Việt Nam ở mức 65% GDP, trần nợ chính phủ ở mức 54%.

(2) Phương pháp cây nhị phân

Cây nhị phân là một phương pháp thống kê mới được đưa ra bởi Manasse & Roubini (2005) nhằm xác định các đặc điểm điển hình của các nước vỡ nợ.



Hình 2: Sơ đồ Cây nhị phân

Nguồn: Manasse & Roubini (2005)

Mô hình cây nhị phân chưa thể đánh giá tình hình nợ công hay dự báo trong dài hạn mà chỉ có thể phân tích trong ngắn hạn, chưa chỉ ra được những vấn đề cốt lõi xảy ra từ bên trong. Vì vậy để đánh giá tốt tình hình nợ công trong tương lai cần phải kết hợp thêm các phương pháp khác để đưa ra nhận định chính xác hơn.

(3) Khung phân tích nợ công bền vững của IMF

Tháng 4 năm 2005, IMF và Hiệp Hội Phát Triển Quốc Tế đã phê duyệt việc áp dụng Khung bền vững nợ (DSF), một công cụ do IMF và WB cùng phát triển để đánh giá tính bền vững của nợ công và nợ nước ngoài của các nước thu nhập thấp (LIC). Dựa trên điểm đánh giá chất lượng thể chế và chính sách (CPIA) do WB cung cấp, DSF đề xuất các ngưỡng nợ cụ thể cho từng nhóm nước như ở Bảng 1.

Bảng 1: Ngưỡng nợ chuẩn được áp dụng trong phân tích DSF

Điểm chất lượng thể chế và chính sách	Giá trị hiện tại của nợ công nước ngoài tỷ lệ phần trăm với			Nợ công nước ngoài phải trả tỷ lệ phần trăm với		Giá trị hiện tại của tổng nợ công tỷ lệ phần trăm với
	GDP	Xuất khẩu	Doanh thu thuế	Xuất khẩu	Doanh thu thuế	GDP
Yếu CPIA<3,2	30	100	200	15	18	38
Trung bình 3,25<CPIA<3,75	40	150	250	20	20	56
Mạnh CPIA>3,75	50	200	300	25	22	74

Nguồn: IMF (2023)

Từ ngưỡng nợ chuẩn, DSF chia nợ công các quốc gia thành các mức nợ công như sau: rủi ro thấp, rủi ro vừa phải, rủi ro cao và khủng hoảng nợ. Như vậy, DSF là một phương pháp khá phức tạp, có tính kế thừa từ các phương pháp bên trên.

3.3. Lý thuyết về mối quan hệ giữa bền vững nợ công và tham nhũng

Lý luận về mối quan hệ giữa nợ công bền vững và tham nhũng được xem xét gián tiếp thông qua mối quan hệ giữa nợ công và tham nhũng như sau:

Lý thuyết về lựa chọn công cộng chỉ ra rằng, quan chức chính phủ thường quyết định tham nhũng vì muốn tối đa hoá lợi ích cá nhân của mình. Do sở hữu quyền lực, họ có thể chi phối các quyết định liên quan tới một dự án công để chuộc lợi, tìm kiếm “hoa hồng” hoặc các đặc lợi khác. Điều này dẫn tới việc phân bổ ngân sách công cho các dự án chưa hợp lý, bên cạnh đó, việc chi tiêu cho nguyên liệu, thiết bị, công nghệ cũng bị tác động một cách gián tiếp nhằm thu lợi cá nhân. Hơn nữa, thể chế công kênh, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, giúp cho các quan chức tham nhũng đề cử con cháu mình, nhằm tiếp tục duy trì các hành vi chuộc lợi. Điều này dẫn tới sự khó quản lý trong bộ máy chính quyền và sự thiếu hiệu quả trong việc đưa ra các quyết định công. Đây là nguyên nhân chính làm cho nợ quốc gia tăng cao trong thời gian dài. Điều này cũng được đề cập tới tại nghiên cứu của Jalles (2011), rằng các chính phủ có mức độ tham nhũng cao có xu hướng vay nhiều hơn các chính phủ có mức độ tham nhũng thấp và họ có xu hướng đánh đổi tiêu dùng ngày mai để tiêu dùng hôm nay, khiến cho tình trạng

vay mượn của chính phủ dần dần vượt quá ngưỡng NCBV (Jalles, 2011). Từ đó, theo công thức chỉ số NCBV của IMF thì nợ công càng cao thì tỉ số về nợ công như: nợ công/GDP, tỷ trọng nợ công/doanh thu thuế,... càng cao, do chính phủ không đủ khả năng thanh toán và khả năng chi trả.

Như vậy, hiện tại, từ lý thuyết và nghiên cứu đi trước đã chỉ ra mối quan hệ 1 chiều từ tham nhũng tác động tới nợ công bền vững, tuy nhiên lý thuyết về NCBV tác động tới tham nhũng thì chưa có lý thuyết đề cập. Chính vì vậy, bài nghiên cứu đưa ra 2 giả thuyết:

- Giả thuyết 1: Tham nhũng và nợ công bền vững có mối quan hệ ngược chiều.

Dựa vào các nghiên cứu đi trước chỉ ra mối quan hệ giữa NCBV và tham nhũng cho thấy tham nhũng càng cao hay CPI càng thấp sẽ làm tăng mức nợ công, ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản, khả năng trả nợ dẫn đến nợ công bền vững ngày càng giảm (Say, 1880; Del Monte, 2020).

- Giả thuyết 2: Nợ công bền vững tác động ngược chiều đến tham nhũng

Khi nợ công càng bền vững, được nhà nước kiểm soát chặt chẽ, sử dụng một cách hiệu quả thì sẽ làm giảm tham nhũng tại quốc gia đó, giả thuyết được đưa ra dựa vào kết quả các nghiên cứu của La Porta & cộng sự (1999), Billger & Goel (2009) và Alfredo (2020).

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nhóm nghiên cứu đánh giá mối quan hệ của nợ công bền vững và tham nhũng tại các quốc gia có thu nhập cao (HI) vì các nước HI có nền chính trị ít tham nhũng, có sự minh bạch trong kinh tế cũng như các chính sách quản lý hiệu quả các hoạt động trong cả chính trị, kinh tế và xã hội, từ đó sẽ có tác động rõ ràng hơn trong mối quan hệ của NCBV và tham nhũng tại các quốc gia này. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Benfratello & cộng sự (2018) cũng đã chỉ ra rằng tác động giữa hai yếu tố này tại nhóm nước HI là rõ rệt hơn so với các nhóm nước khác. Nghiên cứu tại 35 quốc gia có thu nhập cao dựa theo phân loại của World Bank trong thời điểm từ năm 2012 - 2022. Đánh giá tham nhũng dựa trên chỉ số nhận thức về tham nhũng CPI thu thập từ Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI), đối với chỉ số đánh giá nợ công tham nhũng, nhóm nghiên cứu xây dựng chỉ số đánh giá cụ thể dưới đây:

4.2. Tính toán chỉ số NCBV

Hiện nay, phần lớn các nghiên cứu đi trước đều sử dụng chỉ số GDP/nợ công làm thước đo để đánh giá NCBV. Tuy nhiên, tính bền vững của nợ công là một khái niệm đa chiều, cần có một phương pháp lượng hóa NCBV một cách rõ ràng hơn. Vì vậy, sau

khi xem xét các phương pháp xây dựng chỉ số tổng hợp, cũng như tham khảo các nghiên cứu đi trước, nhóm đề xuất một chỉ số đánh giá NCBV được xây dựng như sau:

- Bước 1: Xác định các chỉ số thành phần.

Sau khi tham khảo các nghiên cứu đi trước, cùng với xem xét thực tế rằng các nước thu nhập cao là các nước đi cho vay nợ - tức là không có dữ liệu về nợ nước ngoài, nhóm tác giả đã lựa chọn ra hai tiêu chí cấu thành để đánh giá mức độ NCBV, cụ thể là: (1) Cán cân ngân sách/GDP, (2) Nợ công/GDP

- Bước 2: Chuẩn hóa các tiêu chí thành phần theo công thức:

Giá trị của chỉ số thành phần (CV - component value) = (giá trị ngưỡng - giá trị hiện tại của quốc gia)/(giá trị ngưỡng - giá trị tốt nhất trong nhóm nước) (2)

Kỹ thuật chuẩn hóa này được Trường (2022) đề xuất dựa trên chuẩn hóa min - max, nhưng khắc phục được nhược điểm của phương pháp gốc là giá trị của chỉ số không thể nhỏ hơn 0, cũng như kết quả dễ bị giá trị đột biến ảnh hưởng. Trong đó, nhóm tác giả tham khảo giá trị ngưỡng từ các công trình uy tín như của Ngân hàng Trung ương Châu Âu (EC, 2020) và Cecchetti & cộng sự (2011), từ đó rút ra được giá trị ngưỡng của cán cân ngân sách/GDP là -9,61%, trong khi giá trị ngưỡng của tỷ lệ nợ công/GDP là 85%. Giá trị tốt nhất được xác định là giá trị min (đối với nợ công/GDP) hoặc max (đối với cán cân ngân sách/GDP) trong toàn bộ các nước trong giai đoạn 2012 - 2022.

Nhìn chung, các CV thường nhận giá trị từ 0 đến 1, trong đó, CV cao tức là nợ công của quốc gia bền vững. CV cũng có thể nhận giá trị âm nếu giá trị hiện tại của yếu tố thành phần vượt quá giá trị ngưỡng, thể hiện mức độ nợ công đang chuyển biến theo hướng kém bền vững.

- Bước 3: Tính chỉ số NCBV tổng hợp bằng phương pháp trung bình cộng giản đơn:

$$NCBV = \sum_{i=0}^2 CV_i / 2 \quad (3)$$

4.3. Mô hình VAR và VECM

Dựa trên những ưu điểm và nhược điểm của các mô hình kinh tế lượng, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình PVAR và VECM nhằm phân tích đánh giá định lượng cho hai biến nghiên cứu là NCBV và chỉ số nhận thức tham nhũng CPI.

Mô hình Vecto tự hồi quy (VAR) là mô hình hữu hiệu được sử dụng nhằm đánh giá định lượng, phân tích mối quan hệ giữa các biến theo thời gian. VAR là sự kết hợp giữa mô hình AR và SEs nên có nhiều ưu điểm của cả hai mô hình. Mô hình VAR không tính đến chức năng của các biến là biến phụ thuộc hay biến độc lập mà có thể ước lượng đa chiều, điều này có thể làm tăng tính vững của mô hình nghiên cứu. Mô hình PVAR là

mô hình phát triển của VAR, ước lượng mối quan hệ trong dữ liệu bảng, được biểu diễn dưới dạng:

$$Y_{it} = A_{i0} + A_{i1}Y_{i(t-1)} + A_{i2}Y_{i(t-2)} + \dots + A_{ip}Y_{i(t-p)} + B * X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Tuy nhiên, đối với mô hình VAR, các biến phải dừng ở chuỗi gốc, vì vậy nếu dữ liệu không dừng sẽ chuyển sang VECM. Mô hình VECM là phiên bản mở rộng của VAR. Theo Gujarati (2009), mô hình VECM được mô tả dưới dạng:

$$\Delta Y_t = A_0 + A_1\Delta Y_{t-1} + A_2\Delta Y_{t-2} + \dots + A_p\Delta Y_{t-p} + \sum_{i=1}^p A_i\Delta Y_{t-i} + \varepsilon_t \quad (5)$$

Để ước lượng tác động của NCBV lên tham nhũng và ngược lại, nhóm nghiên cứu thực hiện theo quy trình như sau

- Bước 1: Kiểm định tính dừng qua Unit Root Test của Dickey - Fuller (1979)

Kiểm định lần lượt các chỉ số NCBV và CPI, kết quả nếu cho giá trị p-value < 0,05 thì mô hình phù hợp là VAR, nếu không dừng ở level sẽ chuyển sang VECM.

- Bước 2: Xác định độ trễ tối ưu thông qua công cụ Lag Length Criteria

Lựa chọn độ trễ thông qua các tiêu chí LR, FPE, AIC, SC và HQ, lựa chọn bằng cách chọn độ trễ thỏa mãn được nhiều tiêu chí nhất hay nói các khác có nhiều * nhất

- Bước 3: Xác định có tồn tại lượng đồng liên kết không thông qua kiểm định Johansen

- Bước 4: Nếu tồn tại đồng liên kết thì sử dụng VECM, nếu không tồn tại thì bỏ qua bước 5 để ước lượng mô hình VAR

- Bước 5: Kiểm định số dư từ mô hình VECM

- Bước 6: Nếu là mô hình VAR, kiểm định tính ổn định của mô hình, nếu giá trị nghiệm của phương trình nhỏ hơn 1 thì mô hình ổn định

- Bước 7: Kiểm định nhiễu trắng thông qua kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Mô hình ổn định nếu không có 2 khuyết tật trên.

- Bước 8: Dùng Granger để xác định ý nghĩa mối quan hệ giữa các biến

- Bước 9: Phân tích hàm phản ứng và phân rã phương sai để đánh giá tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc

4.4. Mô hình nghiên cứu

Mô hình VAR nhóm thực hiện nghiên cứu có dạng như sau:

$$NCBV_t = f(NCBV_{t-1}, NCBV_{t-2}, \dots, NCBV_{t-p}, CPI_{t-1}, CPI_{t-2}, \dots, CPI_{t-p}) + c + \varepsilon_t \quad (6)$$

$$CPI_t = f(CPI_{t-1}, CPI_{t-2}, \dots, CPI_{t-p}, NCBV_{t-1}, NCBV_{t-2}, \dots, NCBV_{t-p}) + c' + \varepsilon't \quad (7)$$

Trong đó

CPI: là chỉ số nhận thức tham nhũng

NCBV: là chỉ số đo lường nợ công bền vững

CPI_{t-p} , $NCBV_{t-p}$: là biến trễ bậc p của CPI và NCBV

c và c': là yếu tố cố định

ε_t và ε'_t : lần lượt là nhiễu trắng của hai phương trình

Mô hình VECM với phương trình có dạng:

$$\Delta NCBV_t = f(\Delta NCBV_{t-1}, \Delta NCBV_{t-2}, \dots, \Delta NCBV_{t-p}, \Delta CPI_{t-1}, \Delta CPI_{t-2}, \dots, \Delta CPI_{t-p}) + \pi * ECM + \varepsilon_t \quad (8)$$

$$\Delta CPI_t = f(\Delta CPI_{t-1}, \Delta CPI_{t-2}, \dots, \Delta CPI_{t-p}, \Delta NCBV_{t-1}, \Delta NCBV_{t-2}, \dots, \Delta NCBV_{t-p}) + c' + \pi * ECM + \varepsilon'_t \quad (9)$$

Trong đó:

ΔCPI_{t-p} , $\Delta NCBV_{t-p}$: lần lượt là sai phân của CPI và NCBV tại độ trễ p

ECM: là thành phần hiệu chỉnh sai số được xác định qua phân tích đồng tích hợp

π và π' : là hệ số ứng với thành phần hiệu chỉnh sai số

ε_t và ε'_t : là nhiễu trắng của hai phương trình

4.5. Dữ liệu nghiên cứu và mô tả thống kê biến

Giá trị hiện tại của các biến thành phần của NCBV được thu thập từ cơ sở dữ liệu của WB và IMF, với phạm vi là 35 quốc gia thuộc nhóm thu nhập cao theo phân loại năm 2022 của WB, giai đoạn 2012 - 2022. Về giá trị ngưỡng của cán cân ngân sách và nợ công/GDP đối với các nước thu nhập cao, nhóm tác giả tham khảo từ hai nghiên cứu của EC (2020) và Cecchetti & cộng sự (2011). Số liệu của Chỉ số nhận thức tham nhũng được thu thập từ Tổ chức Minh bạch Quốc tế.

Bảng 2: Mô tả thống kê nợ công bền vững (NCBV) và chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI)

Nhân tố	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
NCBV	0,2403737	0,669845	-0,721284	0,3094648
CPI	69,44156	92	36	13,57154

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.6. Kết quả ước lượng

Kết quả ước lượng được phân tích qua phần mềm EVIEWS 12, với dữ liệu của 35 quốc gia có thu nhập cao (HI) được phân loại bởi WB.

- Bước 1: Kiểm định tính dừng qua Unit Root Test của Dickey - Fuller (1979)

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị p-value của cả CPI và NCBV đều nhỏ hơn 0,05 nên cả 2 biến đều dừng ở mức level. Mô hình phù hợp được sử dụng là mô hình VAR.

- Bước 2: Xác định độ trễ tối ưu thông qua công cụ Lag Length Criteria

Từ kết quả nghiên cứu của Calderon & Fuentes (2013), mức độ ảnh hưởng của các biến số vĩ mô thường sẽ chỉ kéo dài trong 5 năm, vì vậy nhóm sử dụng độ trễ 5 năm để xác định được độ trễ tối ưu nhất của mô hình. Độ trễ tối ưu khi đáp ứng, thỏa mãn nhiều tiêu chuẩn nhất, kết quả cho thấy mô hình có độ trễ phù hợp nhất là bậc 2.

Bảng 3: Xác định độ trễ tối ưu cho nhóm nước thu nhập cao (HI)

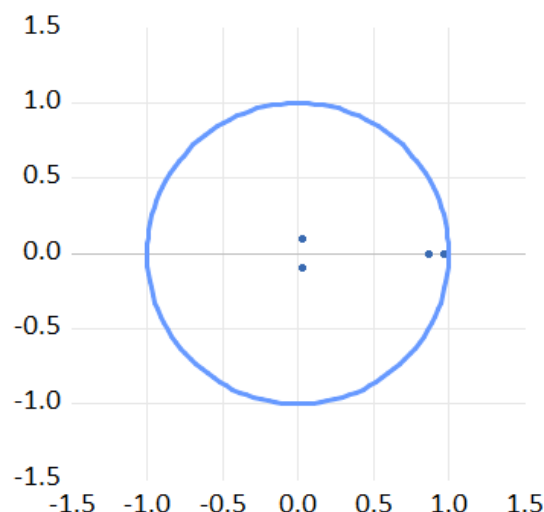
Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-874,9480	NA	14,52879	8,351886	8,383763	8,364773
1	-148,9329	1431,287	0,014993	1,475551	1,571183*	1,514211
2	-141,7933	13,93914*	0,014551*	1,445651*	1,605037	1,510084*
3	-139,5786	4,281851	0,014801	1,462653	1,685793	1,552860
4	-136,7502	5,414309	0,014968	1,473811	1,760706	1,589792
5	-134,7400	3,809763	0,015256	1,492762	1,843411	1,634517

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ EVIEWS 12

Bởi vì mô hình phù hợp được lựa chọn là mô hình VAR nên nhóm nghiên cứu bỏ qua bước 3,4,5 và tiến hành tiếp bước 6.

- Bước 6: Kiểm định tính ổn định của mô hình, nếu giá trị nghiệm của phương trình nhỏ hơn 1 thì mô hình ổn định. Kết quả kiểm định cho thấy đều nằm trong vòng tròn nên mô hình VAR vững.

Inverse Roots of AR Characteristic Polynomial

**Hình 3:** Kiểm định tính ổn định của mô hình nhóm nước có thu nhập cao

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ EVIEWS 12

- Bước 7: Kiểm định nhiễu trắng thông qua kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Mô hình ổn định nếu không có 2 khuyết tật trên.

Bảng 4: Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Chi-sq	df	Prob.
68,07487	24	0,0562

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ EVIEWS 12

Với $p\text{-value} > 5\%$, mô hình không có phương sai sai số thay đổi.

Bảng 5: Kiểm định tự tương quan

Lag	LRE*stat	df	Prob.	Rao F-stat	df	Prob.
1	4,315025	4	0,3561	1,210410	(4; 614,0)	0,3561
2	11,59713	4	0,4762	2,686930	(4; 614,0)	0,1526
3	5,899243	4	0,2068	1,479497	(4; 614,0)	0,2068
4	3,212461	4	0,5229	0,803907	(4; 614,0)	0,5229
5	5,655591	4	0,2264	1,418109	(4; 614,0)	0,2264

Lag	LRE*stat	df	Prob.	Rao F-stat	df	Prob.
6	2,881167	4	0,5779	0,720808	(4; 614,0)	0,5779
7	0,155041	4	0,9971	0,038702	(4; 614,0)	0,9971
8	0,306414	4	0,9894	0,076498	(4; 614,0)	0,9894

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ EVIEWS 12

Từ kiểm định LM Test, ta có bảng kết quả như trên với các hệ số p-value đều lớn hơn 5%, vì vậy mô hình không mắc khuyết tật tự tương quan.

Mô hình nghiên cứu không mắc khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, có thể kết luận rằng mô hình nghiên cứu là ổn định tại mức 5%.

- Bước 8: Dùng Granger để xác định ý nghĩa mối quan hệ giữa các biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ nhân quả vì p-value < 5%.

Bảng 6: Kiểm định nhân quả Granger cho nhóm nước thu nhập cao

Biến phụ thuộc	Loại trừ	Chi-sq	df	p-value
NCBV	CPI	6,634997	2	0,0362
CPI	NCBV	6,260375	2	0,0437

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Từ kết quả trên cho thấy CPI tác động đến NCBV và ngược lại vì vậy nhóm đưa ra kết quả ước lượng như sau:

Bảng 7: Kết quả ước lượng VAR cho nhóm nước thu nhập cao

	CPI	NCBV
CPI(-1)	0,936657*** (0,05518)	-0,009859 (0,00388)
CPI(-2)	0,026043 (0,05390)	0,009278** (0,00379)
NCBV(-1)	0,215542* (0,08630)	0,961313*** (0,05740)

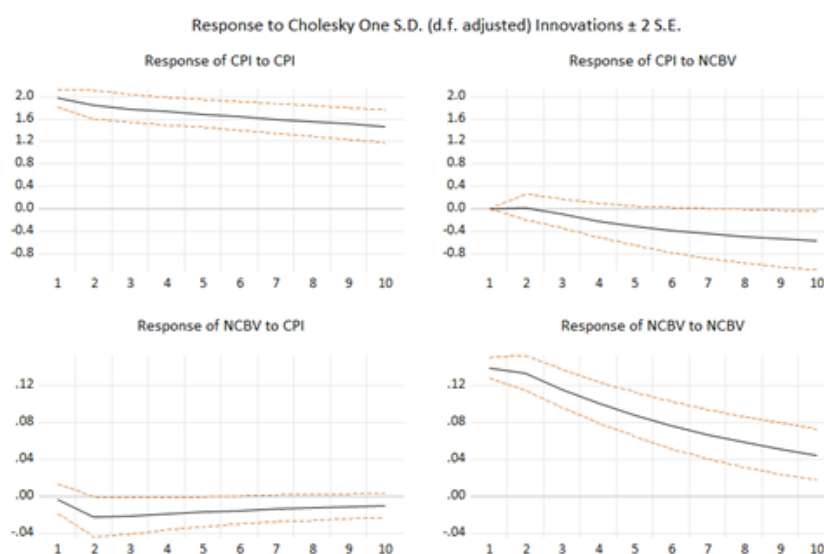
	CPI	NCBV
NCBV(-2)	-1,092290 (0,79214)	-0,087533 (0,05570)
C	2,778516*** (0,61077)	0,071172* (0,04295)
R ²	0,978091	0,790293
Adjusted R ²	0,977808	0,787587
Số quan sát	315	315

*Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là sai số tiêu chuẩn; ***, **, * hệ số có ý nghĩa ở mức 1%, 5% và 10%*

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Từ mô hình ước lượng cho thấy CPI ở quá khứ đều có tác động đến NCBV tại các quốc gia có thu nhập cao, nhưng có phát hiện mới là CPI trễ 1 năm có không có tác động đối với NCBV, nhưng khi độ trễ đủ lớn thì CPI có thể cải thiện NCBV thông qua thể chế, sự minh bạch đã được ứng dụng vào nhiều hoạt động, các chính sách có hiệu lực trong chính trị và kinh tế từ đó giúp cho Chính phủ quản lý Nợ công một cách hiệu quả nhất. Ngoài ra, NCBV cũng tác động đến CPI nhưng không có tác động lớn, kết quả cho thấy đúng với kỳ vọng giả thuyết.

- Bước 9: Phân tích hàm phản ứng và phân rã phương sai để đánh giá tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc



Hình 4: Đồ thị hàm phản ứng của CPI và NCBV trước các cú sốc tại nhóm nước HI

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ EVIEWS 12

Từ đồ thị cho thấy, cú sốc của nợ công bền vững và tham nhũng lên chính biến này có tác động lâu dài, mặc dù có giảm dần nhưng sau khoảng thời gian dài thì vẫn không đưa về trạng thái ban đầu. Vì vậy, chính phủ cần đưa ra những chính sách phù hợp để ngăn chặn những cú sốc trong kinh tế.

Để xem xét mức độ tác động của cú sốc, nhóm nghiên cứu thực hiện phân tích phân rã phương sai, với kết quả chỉ ra rằng theo thời gian, sự thay đổi của CPI lên chính biến này luôn nằm ở mức cao gần 100% trong khi đó biến động của NCBV lên CPI không rõ ràng. Với sự thay đổi của NCBV cũng đưa ra kết luận tương tự khi NCBV tác động lên NCBV rất lớn nằm ở mức cao, nhưng ngược lại CPI lại tác động không đáng kể tới NCBV theo thời gian.

Bảng 8: Bảng phân rã phương sai của nhóm nước thu nhập cao

Variance Decomposition of CPI			
Period	S.E.	CPI	NCBV
1	1,974272	100,0000	0,000000
2	2,704821	99,98777	0,012233
3	3,240002	99,90582	0,094179
4	3,681754	99,60540	0,394602
5	4,062970	99,12047	0,879530
6	4,400244	98,50321	1,496787
7	4,703374	97,80015	2,199848
8	4,978647	97,04851	2,951493
9	5,230376	96,27651	3,723485
10	5,461683	95,50484	4,495158
Variance Decomposition of CPI			

Period	S.E.	CPI	NCBV
1	0,138821	0,038865	99,96114
2	0,193809	1,319553	98,68045
3	0,226744	1,814281	98,18572
4	0,248863	2,063096	97,93690
5	0,264490	2,221119	97,77888
6	0,275824	2,334641	97,66536
7	0,284182	2,422261	97,57774
8	0,290416	2,493059	97,50694
9	0,295104	2,552025	97,44797
10	0,298652	2,602151	97,39785

Cholesky Ordering: CPI NCBV

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ EVIEWS 12

5. Thảo luận kết quả và hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những phát hiện thú vị liên quan đến giả thuyết H1 về ảnh hưởng của tham nhũng lên NCBV. Trước hết, tham nhũng ở độ trễ hai năm có tác động cùng chiều đến mức độ bền vững hiện tại của nợ công. Điều này là hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu đi trước về mối quan hệ giữa nợ công và tham nhũng tại các nước thu nhập cao, như các công trình của Grechyna (2012), Liu & cộng sự (2017) hay Del-Monte & Pennacchio (2020). Có thể lý giải điều này là do khi tham nhũng cao, các quyết định liên quan đến chi tiêu công của các quan chức sẽ thiếu đi tính công bằng và minh bạch, các khoản chi bị sử dụng lãng phí mà không đem lại nguồn thu để trả nợ, khiến cho gánh nặng nợ ngày càng chồng chất. Ngược lại, nếu tham nhũng được giữ ở mức thấp - tức là các quy định về quản lý chi tiêu công được thực hiện hiệu quả, thì nhà

nước sẽ tạo được khoản thu để trả nợ và giảm nhu cầu vay nợ, khiến cho nợ công trở nên bền vững hơn.

Về chiều ảnh hưởng từ NCBV lên tham nhũng nằm trong giả thuyết H2, nhóm đưa ra kết luận: NCBV với độ trễ một năm càng cao thì tham nhũng hiện tại càng thấp. Lí do là nợ công bền vững luôn đi kèm với các chính sách quản lý chi tiêu công, quản lý nợ công hiệu quả, mà một khi các chính sách này hiệu quả thì cũng sẽ đồng thời kiểm soát được tham nhũng, không để cho các quan chức có cơ hội lãng phí hay tìm kiếm đặc lợi trong các quyết định chi tiêu công.

Kết quả phân tích cũng đúng với giả thuyết H3 và H4 về khả năng tự củng cố của hai biến NCBV và tham nhũng, cụ thể là NCBV ở độ trễ 1 năm có tác động cùng chiều lên NCBV ở thời điểm hiện tại, tham nhũng ở độ trễ 1 năm có tác động cùng chiều lên tham nhũng ở thời điểm hiện tại. Kết quả này là hoàn toàn hợp lý vì CPI trong quá khứ tăng nghĩa là nhận thức của xã hội về tham nhũng trong khu vực công đã tăng lên, từ đó hạn chế được sự lan truyền của “căn bệnh” tham nhũng. Kết quả của biến NCBV cũng có thể được giải thích theo cách tương tự. Tuy nhiên, ở độ trễ 2 năm thì hai biến số này không còn tính tự củng cố nữa. Lí do là thời gian càng kéo dài thì càng có nhiều biến động về kinh tế, chính sách, ... giữa quá khứ và hiện tại, nên không thể kết luận chắc chắn rằng kết quả trong quá khứ luôn ảnh hưởng đến kết quả ở hiện tại. Điều này cũng cho thấy rằng để giữ nợ công và tham nhũng ở mức tối ưu thì cần có sự can thiệp, giám sát và điều chỉnh liên tục và linh hoạt, sao cho phù hợp với tình hình thực tế.

5.2. Hàm ý chính sách

Như đã đề cập ở trên, NCBV là một khái niệm đa chiều và để đánh giá thì cần có một chỉ số tổng hợp từ nhiều yếu tố thành phần, không thể chỉ sử dụng duy nhất tỷ lệ nợ công/GDP. Ngoài những chỉ số liên quan trực tiếp đến nợ công như nợ công nước ngoài, nghĩa vụ trả nợ công, có thể kể đến các nhân tố quan trọng với mối quan hệ gián tiếp như tốc độ TTKT, lãi suất thực, hay dự trữ ngoại hối của quốc gia. Các quốc gia thu nhập cao cần nhanh chóng xây dựng một chỉ số NCBV tổng hợp - đây sẽ là công cụ đặc lực giúp các nhà hoạch định đánh giá và đưa ra những chính sách phù hợp nhất.

Bên cạnh đó, chính phủ cần tăng cường công tác quản lý nợ công. Ở đầu vào, cần có các chính sách bảo đảm an toàn nợ công, kiểm soát nợ công ở mức mà chính phủ có khả năng chi trả mà không ảnh hưởng đến sự phát triển của quốc gia. Ở đầu ra, nợ công phải được sử dụng hiệu quả, cần được đầu tư cho các dự án mang tính phát triển, từ đó mới có thể tạo được nguồn thu về cho ngân sách. Trong suốt quá trình đó, chính phủ cần đảm bảo tính công khai và minh bạch của mọi quyết định thông qua các bộ máy quản lý nợ công ở từng cấp.

Tương tự, công tác phòng chống tham nhũng là hết sức cần thiết. Chính phủ cần xây dựng một môi trường, một cơ chế công bằng, minh bạch, liên tục thanh tra, rà soát hoạt động của các bộ, ban, ngành, cũng như có cơ chế xử phạt và khen thưởng rõ ràng. Quá

trình này cần có sự chung tay từ phía nhân dân - cụ thể là, nhân dân cần có quyền tiếp cận đầy đủ các thông tin về các quyết định sử dụng ngân sách hay quyết định đầu tư của nhà nước, từ đó sẽ sớm phát hiện và ngăn chặn được các hành vi tham nhũng. Bên cạnh đó, các chính sách phòng chống tham nhũng vừa phải kiên quyết, vừa phải có tính bền vững, tức là không ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước. Các chính phủ không nên để xảy ra tình trạng các quan chức gặp những rào cản không đáng có trong quá trình ra quyết định, từ đó sinh ra xu hướng ngân ngại, không đầu tư, không giải ngân, khiến cho mức độ bền vững của nợ công, nhìn từ góc độ tăng trưởng kinh tế, bị suy giảm.

Kết luận

Để nghiên cứu về mối quan hệ giữa nợ công bền vững và tham nhũng tại 35 quốc gia có thu nhập cao, nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình VAR để phân tích tác động qua lại của hai biến chính, cũng như tác động của biến trễ lên biến hiện tại. Tại các nước có thu nhập cao, do có nền kinh tế, chính trị minh bạch nên dẫn đến chỉ số nhận thức tham nhũng nằm ở mức cao, nhưng vẫn tồn tại quốc gia có chỉ số CPI chỉ nằm ở mức dưới 40. Bài nghiên cứu chỉ ra kết quả rằng nợ công càng bền vững thì tham nhũng càng giảm và ngược lại. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm đã đề xuất các chính sách phù hợp phù hợp với nền kinh tế, chính trị tại các quốc gia có thu nhập cao. Để đạt được tham nhũng ở mức thấp, chính phủ các quốc gia HI có thể tác động thông qua việc đưa ra các chính sách quản lý, sử dụng nợ công bền vững. Mặt khác, để có được nợ công bền vững, cần cải thiện các chính sách minh bạch trong công tác quản lý trong kinh tế, chính trị để giảm mức độ tham nhũng tại quốc gia, từ đó nâng cao khả năng quản lý nợ công, kiểm soát nợ công ở mức bền vững.

Danh mục tài liệu tham khảo:

Benfratello, L., Del Monte, A. & Pennacchio, L. (2018), "Corruption and public debt: a cross-country analysis", *Applied Economics Letters*, Vol. 25 No. 5, pp. 340-344.

Billger, S. M. & Goel, R. K. (2009), "Do existing corruption levels matter in controlling corruption?: Cross-country quantile regression estimates", *Journal of Development Economics*, Vol. 90 No. 2, pp. 299-305.

Calderon, C. & Fuentes, J.R. (2013), "Government Debt and Economic Growth", *IDB Working Paper Series*, No. IDB-WP-424.

Capasso, S. & Santoro, L. (2018), "Active and passive corruption: Theory and evidence", *European Journal of Political Economy*, Vol. 52, pp. 103-119.

Cecchetti, S. G., Mohanty, M. S. & Zampolli, F. (2011), "The real effects of debt", *BIS Working Paper*, No. 352.

Chang, T. & Chiang, G. (2009), "The behavior of OECD public debt: A panel smooth transition regression approach". *The Empirical Economics Letters*, Vol. 8 No. 1, pp. 24-37.

Del Monte, A. & Pennacchio, L. (2020), “Corruption, government expenditure and public debt in OECD countries”, *Comparative Economic Studies*, Vol. 62 No. 4, pp. 739–771.

EC. (2020), *Debt sustainability monitor 2019*, Institutional Paper 120, Luxembourg: Publications office of European Union.

Fagbemi, F. & Olatunde, O. S. (2019), “Public debt spiral in Nigeria: Can a structural gap result from pervasive corruption?”, *American International Journal of Social Science Research*, Vol. 4 No. 2, pp. 14–23.

Grechyna, D. (2012), “Public corruption and public debt: Some empirical evidence”, *Social Science Research Network*, Available at: <https://doi.org/10.2139/ssrn.2052974>

Jalles, J. T. (2011), "The impact of democracy and corruption on the debt-growth relationship in developing countries", *Journal of economic development*, Vol. 36 No. 4, pp. 41-72.

Liu, C., Moldogaziev, T. T. & Mikesell, J. L. (2017), "Corruption and state and local government debt expansion", *Public Administration Review*, Vol. 77 No. 5, pp. 681–690.

Minea, A. & Parent, A. (2012), "Is High Public Debt Always Harmful to Economic Growth? Reinhart and Rogoff and some complex nonlinearities", Available at: <https://shs.hal.science/halshs-00700471/>

Njangang, N. H. (2018), “Impact of corruption on public debt: Evidence from Sub-Saharan African countries”, *American Journal of Economics*, Vol. 8 No. 1, pp. 14-17.

Olken, B., A. (2012), *Corruption in Developing Countries*, The Abdul Latif Jameel Poverty Action Lab’s Governance Initiative.

Say, J. B. (1880), *A Treatise on Political Economy on the Production, Distribution and Consumption of Wealth*, History of Economic Thought Books.

Trường, P. X. (2022), "*Mối quan hệ giữa nợ công bền vững và tăng trưởng kinh tế ở một số nước trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam*", Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.

Tamara, T. & Marin, K. (2019), "*An expanded multiplier - accelerator model*", MPRA Paper No. 107480.

UN. (2023), “A world of debt; A growing burden to global prosperity”, *unctad.org*, Available at: https://unctad.org/system/files/official-document/osgmisc_2023d4_en.pdf

Wei, C. Y., Dann, C. & Zimmert, J. (2022), “A model selection approach for corruption robust reinforcement learning”, *International Conference on Algorithmic Learning Theory*, PMLR, pp. 1043-1096.